

Số: *5634*/QĐ-UBND

Long Hồ, ngày *31* tháng *8* năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG HỒ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 28/7/2020 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn quyết toán thu chi ngân sách huyện Long Hồ năm 2019;

Xét Tờ trình số 261/TTr-TCKH, ngày 13/8/2020 của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu - chi ngân sách huyện Long Hồ năm 2019.

(Kèm các Phụ lục số 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận: *[Chữ ký]*

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;

Gửi VBĐT:

- CT & PCT.UBND huyện;
- Công TTĐT;
- LĐVP, NC;
- Lưu: VT (thêm 05 bộ).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phan Thị Mỹ Hạnh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	472.972	777.278	164,3
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	108.700	181.405	166,9
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	24.500	108.023	440,9
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia %	84.200	73.382	87,2
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	364.272	462.902	127,1
-	Thu bổ sung cân đối	281.765	281.765	100,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	82.507	181.137	219,5
3	Thu kết dư		38.489	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		94.482	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		0	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	472.972	714.620	151,1
I	Chi cân đối ngân sách huyện	472.972	577.552	122,1
1	Chi đầu tư phát triển	65.380	128.525	196,6
2	Chi thường xuyên	400.671	445.154	111,1
3	Dự phòng ngân sách	6.921	3.873	56,0
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu		280	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		280	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		136.788	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	113.300	108.700	187.677	181.405	165,65	166,89
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	113.300	108.700	187.677	181.405	165,65	166,89
I	Thu nội địa	113.300	108.700	176.928	170.657	156,16	157,00
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý			358	0		
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý			1.231	1.142		
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	64.000	64.000	52.626	52.626	82,23	82,23
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
5	Thuế thu nhập cá nhân	20.700	20.700	20.630	20.630	99,66	99,66
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0				
7	Lệ phí trước bạ	6.700	6.700	8.514	8.514	127,07	127,07
8	Thu phí, lệ phí	4.000	1.900	3.907	3.009	97,67	158,37
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	5	5		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	600	600	646	646	107,72	107,72
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	300	300	667	557	222,33	185,73
12	Thu tiền sử dụng đất	12.000	12.000	77.479	75.669	645,66	630,57
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0			
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			0	0		
16	Thu khác ngân sách	5.000	2.500	10.818	7.812	216,36	312,48
17	Thu tiền bán tài sản nhà nước			49	47		
H	Thu viện trợ			10.749	10.749		
C	THU CHUYÊN GIAO	364.272	364.272	541.581	462.902		
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			38.489	38.489		
E	THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			94.482	94.482		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	472.972	391.184	81.788	714.620	621.527	93.093	151,1	158,9	113,8
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	472.972	391.184	81.788	577.552	484.459	93.093	122,1	123,8	113,8
I	Chi đầu tư phát triển	65.380	65.380	0	128.525	127.597	928	196,6	195,2	
1	Chi đầu tư cho các dự án	34.880	34.880	0	128.525	127.597	928	368,5	365,8	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:				0					
-	Chi XDDB tập trung	12.880	12.880		0			0,0	0,0	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				21.892	21.892				
-	Chi văn hóa thông tin				10.317	10.317				
-	Chi các hoạt động kinh tế				96.315	95.387	928			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:				0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	9.600	9.600		0			0,0	0,0	
-	Trích 20% duy tu s/c công trình GT-NT và chỉnh lý biến động đất đai, in giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	2.400	2.400		0			0,0	0,0	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	10.000	10.000							
2	Chi đầu tư phát triển khác	30.500	30.500		0					
II	Chi thường xuyên	400.671	320.018	80.653	445.154	353.904	91.250	111,1	110,6	113,1
	Trong đó:				0					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	229.258	227.908	1.350	236.462	235.241	1.221	103,1	103,2	90,5
2	Chi khoa học và công nghệ	210	210		180	180	0	85,7	85,7	
3	Chi sự nghiệp môi trường	7.515	6.853	662	6.035	5.701	334	80,3	83,2	50,5
III	Dự phòng ngân sách	6.921	5.786	1.135	3.873	2.958	915	56,0	51,1	80,6

IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				<u>280</u>	<u>280</u>	<u>0</u>			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia									
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)									
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				280	280	0,00			
	Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM				280	280				
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)				0					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				<u>136.788</u>	<u>136.788</u>				

12/1/2024

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	471.837	699.925	148,3
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	80.653	78.678	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	391.184	484.459	123,8
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	65.380	127.597	195,2
1	Chi đầu tư cho các dự án	65.380	127.597	195,2
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		21.892	
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình			
1.4	Chi văn hóa thông tin		10.317	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		95.387	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
1.10	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	320.018	353.904	110,6
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	227.908	235.241	103,2
2	Chi khoa học và công nghệ	210	180	85,7
3	Chi y tế, dân số và gia đình	50	49	98,7
4	Chi văn hóa thông tin	2.631	2.721	103,4
5	Chi bảo vệ môi trường	6.853	5.701	83,2
6	Chi các hoạt động kinh tế	16.163	34.459	213,2
7	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	27.132	29.625	109,2
8	Chi bảo đảm xã hội	35.017	41.335	118,0
9	Chi khác	772	679	87,9
10	Chi quốc phòng	2.887	3.263	113,0
11	Chi an ninh và trật tự xã hội	394	650	165,1
III	Dự phòng ngân sách	5.786	2.958	51,1
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		136.788	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ	471.837	65.380	325.804	621.247	127.597	435.260	0	0	280	136.788	195,2%	195,2%	133,6%
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	391.184	65.380	325.804	484.459	127.597	356.582	0	0	280	0	195,2%	195,2%	109,4%
A	Chi đầu tư phát triển	65.380	65.380	0	127.597	127.597	0	0	0	0	0	195,2%	195,2%	
B	Chi thường xuyên	320.018	0	320.018	353.904	0	353.904	0	0	0	0			110,6%
1	Trung tâm bồi dưỡng CT	913		913	877		877							96,0%
2	Trung tâm GDNN-GDTX	2.121		2.121	2.170		2.170							102,3%
3	Sự nghiệp y tế	50		50	49		49							98,7%
4	Sự nghiệp văn hóa	2.419		2.419	2.721		2.721							112,5%
5	Sự nghiệp lưu trữ	226		226	184		184							81,3%
6	Văn phòng HU	7.701		7.701	7.801		7.801							101,3%
7	Văn phòng HĐND-UBND	5.240		5.240	5.085		5.085							97,0%
8	Phòng NN-PTNT	5.829		5.829	20.479		20.479							351,3%
9	Phòng Tư pháp	714		714	812		812							113,7%
10	Phòng Kinh tế hạ tầng	8.882		8.882	12.475		12.475					140,5%		140,5%
11	Phòng Tài chính KH	2.232		2.232	3.160		3.160							141,5%
12	Phòng Nội vụ	1.593		1.593	1.917		1.917							120,4%
13	Phòng Lao động TBXH	35.847		35.847	42.671		42.671							119,0%
14	Phòng Tài nguyên - MT	4.415		4.415	5.549		5.549							125,7%
15	Phòng Y tế	513		513	538		538					104,8%		104,8%
16	Phòng Giáo dục và đào tạo	209.054		209.054	232.274		232.274					111,1%		111,1%
17	Phòng Văn hóa	619		619	880		880					142,2%		142,2%
18	Phòng Thanh Tra	934		934	974		974					104,2%		104,2%
19	Mặt trận tổ quốc	848		848	1.339		1.339					157,9%		157,9%
20	Đoàn thanh niên	592		592	716		716					120,9%		120,9%
21	Hội phụ nữ	580		580	594		594					102,4%		102,4%
22	Hội nông dân	675		675	707		707					104,7%		104,7%
23	Hội chữ thập đỏ	752		752	1.076		1.076					143,1%		143,1%
24	Hội cựu chiến binh	303		303	341		341					112,5%		112,5%
25	Hội đồng y	146		146	153		153					104,9%		104,9%

26	Công an	294	294	650	650				221,2%	221,2%
27	Quân sự	2.887	2.887	3.263	3.263				113,0%	113,0%
28	Các đơn vị khác	23.639	23.639	4.451	4.451				18,8%	18,8%
C	CHI DƯ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.786	5.786	2.958	2.958				51,1%	51,1%
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0								
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	80.653			78.678				0,0%	
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU			136.788				136.788		
VI	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			0						

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (BS ĐT đầu năm)	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định (BS ngoài ĐT)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	70.621	60.663	9.958	9.958	0	0	78.677	59.895	18.782	9.958	8.824	0,0	111,4	98,7	188,6	100,0		
1	Long Phước	4.245	4.104	141	141			4.605	4.104	501	141	360		108,5	100,0	354,8	100,0		
2	Long An	4.799	4.452	347	347			5.267	4.452	815	347	468		109,8	100,0	234,7	100,0		
3	Thị Trấn	4.387	3.348	1.039	1.039			4.593	3.348	1.245	1.039	206		104,7	100,0	119,9	100,0		
4	Lộc Hòa	4.400	4.261	139	139			5.577	4.261	1.316	139	1.177		126,8	100,0	948,1	100,0		
5	Tân Hạnh	4.889	3.671	1.217	1.217			5.382	3.351	2.031	1.217	814		110,1	91,3	166,8	100,0		
6	Thanh Đức	4.166	2.951	1.215	1.215			5.075	2.951	2.124	1.215	909		121,8	100,0	174,9	100,0		
7	Phú Quới	4.510	3.328	1.182	1.182			5.020	3.328	1.692	1.182	510		111,3	100,0	143,1	100,0		
8	An Bình	5.705	4.416	1.289	1.289			6.211	4.416	1.795	1.289	506		108,9	100,0	139,3	100,0		
9	Phước Hậu	4.214	4.092	122	122			5.132	4.092	1.040	122	918		121,8	100,0	851,1	100,0		
10	Bình Hòa Phước	4.274	4.176	98	98			4.578	4.176	402	98	304		107,1	100,0	408,5	100,0		
11	Đồng Phú	6.526	5.059	1.468	1.468			7.561	5.059	2.502	1.468	1.035		115,9	100,0	170,5	100,0		
12	Hòa Phú	4.580	3.532	1.048	1.048			4.460	3.072	1.388	1.048	340		97,4	87,0	132,5	100,0		
13	Thạnh Quới	4.866	4.595	271	271			5.218	4.595	623	271	352		107,2	100,0	229,6	100,0		
14	Phú Đức	4.675	4.393	283	283			5.123	4.404	719	283	436		109,6	100,3	254,3	100,0		
15	Hoà Ninh	4.385	4.286	99	99			4.875	4.286	589	99	490		111,2	100,0	593,2	100,0		

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán											So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia...						Nộp tra NS tỉnh	Xin chuyển nguồn	Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp	...		
							Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước								
A	B	1	2	3	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15		16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
	TỔNG SỐ																			
1	Ngân sách cấp huyện	280	0	280	280	0	280	280	0	0	0	280	280	0	0	0	100,0	0,0	100,0	
1	Phòng Nông nghiệp; Nâng cao năng lực, truyền thông XDNTM	280		280	280		280	280	0			280	280		0	0	100,0	0,0	100,0	
II	Ngân sách xã																			
1	Long Phước																			
2	Long An																			
3	Thị Trấn																			
4	Lộc Hòa																			
5	Tân Hạnh																			
6	Thanh Đức																			
7	Phú Quới																			
8	An Bình																			
9	Phước Hậu																			
10	Bình H Phước																			
11	Đồng Phú																			
12	Hòa Phú																			
13	Thanh Quới																			
14	Phú Đức																			
15	Hoà Ninh																			